

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24/12/2025

*“V/v Tranh chấp về hôn nhân
và gia đình – Ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Kiều
2. Ông Nguyễn Phú Hữu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Khuyên – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 04/12, ngày 24 tháng 12 năm 2025. Tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2025/TLST-HNGĐ, ngày 14/10/2025 về việc *“Tranh chấp về hôn nhân gia đình ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 219/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2025/QĐST-DS ngày 04/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Đồng Tháp, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê Thị Kiều D, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Số , đường Cách Mạng tháng 8, tổ 84, khóm Mỹ Thiện, P.CL, DT.

Bị đơn: Nguyễn Hồng Th, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 84, khóm Mỹ Thiện, P.CL, DT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại phiên họp, hòa giải và tại phiên tòa bà Lê Thị Kiều D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng kết hôn năm 1999, đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thành phố Cao Lãnh cũ. Giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 12/11/2000, trích lục kết hôn số 88/TLKH-BS ngày 06/3/2024.

Thời gian đầu tình cảm vợ chồng chung sống bình thường. Vài năm sau, do không còn hợp nhau nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Dù bà D cố gắng vượt

qua nhưng tính tình ông Th rất bảo thủ, không chăm lo cuộc sống gia đình, chỉ biết nghĩ cho bản thân. Trước đây vợ chồng đi làm thuê xa nên thuê nhà trọ ở, nhưng mỗi lần uống rượu say sấn ông Th kiếm chuyện gây gổ làm ảnh hưởng đến trật tự khu ở trọ.

Tôi nhẫn nhịn chịu đựng, nhưng càng ngày ông Th càng quá đáng hơn. Năm 2018, mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, do không chịu đựng nổi tính tình của ông Th, không muốn ảnh hưởng đến người xung quanh nên bà D dọn ra ở riêng một mình và đi làm nuôi con.

Bà D và ông Th xa nhau từ năm 2018 cho đến nay là bảy năm. Thời gian xa nhau thỉnh thoảng vợ chồng có gặp lại nhưng không hóa giải được mâu thuẫn, ông Th luôn gây chuyện với bà D nên không còn thiện cảm để tiếp tục níu kéo cuộc hôn nhân này. Nay bà D yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hồng Th.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hữu Thắng, sinh ngày 23/5/2000 và Nguyễn Thị Kiều Tiên, sinh ngày 27/11/2002. Hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Hồng Th nhưng ông Th không có văn bản ý kiến hay yêu cầu gì và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị Kiều D và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết:* Xét thấy, địa chỉ của bị đơn ông Nguyễn Hồng Th tại tổ 84, khóm Mỹ Thiện, P.CL, DT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân Khu vực 6 – Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Bị đơn ông Nguyễn Hồng Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Th.

[4]. *Nội dung vụ án:*

[4.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kiều D yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Hồng Th.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Lê Thị Kiều D và ông Nguyễn Hồng Th chung sống với nhau năm 1999, đăng ký kết hôn tại UBND phường 3, thành phố Cao Lãnh nay là phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Giấy chứng nhận kết hôn số 41, ngày 12/11/2000 là hôn nhân hợp pháp.

Bà D và ông Th có mâu thuẫn sau vài năm chung sống, vợ chồng bắt đầu quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, ông Th thường hay uống rượu, không còn quan tâm, chăm sóc gia đình. Bà D và ông Th ly thân từ năm 2018 đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng không thể hàn gắn. Ông Nguyễn Hồng Th không có văn bản ý kiến về trình bày đòi với yêu cầu của bà D.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ_HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối Cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân gia đình “...Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Bà D và ông Th không hàn gắn được với nhau, việc ai nấy làm, không còn quan tâm, chăm sóc nhau và đã sống ly thân, không giúp đỡ tạo điều kiện cho nhau phát triển.

Do đó, xét yêu cầu của bà Lê Thị Kiều D yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hồng Th là có căn cứ theo Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[4.2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hữu Thắng, sinh ngày 23/5/2000 và Nguyễn Thị Kiều Tiên, sinh ngày 27/11/2002. Hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, bà Lê Thị Kiều D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Hồng Th không có văn bản ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình ly hôn là 300.000 đồng bà Lê Thị Kiều D phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị Kiều D đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0004371 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà Lê Thị Kiều D đã nộp xong tiền án phí.

Ông Nguyễn Hồng Th không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 273 và khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Kiều D. Bà Lê Thị Kiều D được ly hôn với ông Nguyễn Hồng Th.

[2]. *Về con chung*: Bà D và ông Th có 02 con chung tên Nguyễn Hữu Thắng, sinh ngày 23/5/2000 và Nguyễn Thị Kiều Tiên, sinh ngày 27/11/2002. Hai con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, bà Lê Thị Kiều D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. *Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình*: là 300.000 đồng bà Lê Thị Kiều D phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lê Thị Kiều D đã nộp tạm ứng là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0004371 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà Lê Thị Kiều D đã nộp xong tiền án phí.

Ông Nguyễn Hồng Th không phải chịu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 6-ĐT;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Tuyết Nga

